ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2019

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 91 /2019/ĐKSP

BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ: Số 48M/1 Hiệp Thành 44, khu phố 3, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email:

Cho sản phẩm: SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC DÀNH CHO TRẺ TỪ 0 ĐẾN 12 THÁNG TUỔI NUTRILAC OPTI GOLD

Do: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ nơi sản xuất: 158F Đường Ấp Đông 2, Ấp Đông 1, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/quy định/tiêu chuẩn: QCVN 11-1:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức trẻ đến 12 tháng tuổi

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:
-Tổ chức, cá nhân;
- Lưu trữ.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Minh Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/2019/TVP

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ: Số 48M/1, Đường Hiệp Thành 44, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0975781636 Fax:

E-mail:

Mã số doanh nghiệp: 0313319549

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 000586/2018/ATTP-CNĐK. Ngày cấp: 29/10/2018. Nơi cấp: Cục An Toàn Thực Phẩm - Bộ Y Tế

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC DÀNH CHO TRẺ TỪ 0 ĐẾN 12 THÁNG TUỔI NUTRILAC OPTI GOLD

2. Thành phần: Sữa bột béo tan nhanh, Sữa non - colostrum 6000i, calcium dihydrogen phosphate (calcium phosphate, monobasic), calcium-D-pantothenate, choline, calcium carbonate, magnesium hydrogen phosphate (magnesium phosphate, dibasic), Sodium-L-ascorbate (vitamin C), DL-alpha Tocopheryl acetate (vitamin E), Ferric diphosphate (pyrophosphate), taurine, Nicotinic acid amide (Nicotinamide), Zinc sulphate, Retinyl palmitate (vitamin A), Cholecalciferol (vitamin D3), Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6), Thiamin mononitrate (vitamin B1), D-Biotin, Phytomenadione (2 – Methyl – 3 – phytyl - 1,4 naphthoquinone / phylloquinone / phytonadione), Riboflavin (vitamin B2), N-Pteroyl-L-glutamic acid, Cyanocobalamin (vitamin B12)

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe)

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

- Ngày sản xuất và hạn sử dụng: In dưới đáy lon

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

- Chất liệu bao bì: Lon sắt tráng thiếc

- Bao bì sử dụng đảm bảo an toàn thực phẩm theo qui định Bộ Y Tế

- Qui cách bao gói: Đóng gói kín

- Khối lượng tịnh: 400 g, 450 g, 900 g hoặc theo yêu cầu của thị trường và được thể hiện rõ trên nhãn hàng hoá

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ: 158F Đường Ấp Đông 2, Ấp Đông 1, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 11-1:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2019

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0315[illegible]9549-C.I.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hồ Công Tuấn

NHÃN DỰ THẢO

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC DÀNH CHO TRẺ TỪ 0 ĐẾN 12 THÁNG TUỔI NUTRILAC OPTI GOLD

THÀNH PHẦN CẤU TẠO: Sữa bột béo tan nhanh, Sữa non - colostrum 6000i, calcium dihydrogen phosphate (calcium phosphate, monobasic), calcium-D-pantothenate, choline, calcium carbonate, magnesium hydrogen phosphate (magnesium phosphate, dibasic), Sodium-L-ascorbate (vitamin C), DL-alpha Tocopheryl acetate (vitamin E), Ferric diphosphate (pyrophosphate), taurine, Nicotinic acid amide (Nicotinamide), Zinc sulphate, Retinyl palmitate (vitamin A), Cholecalciferol (vitamin D3), Pyridoxine hydrochloride (vitamin B6), Thiamin mononitrate (vitamin B1), D-Biotin, Phytomenadione (2 – Methyl – 3 – phytyl - 1,4 naphthoquinone / phylloquinone / phytonadione), Riboflavin (vitamin B2), N-Pteroyl-L-glutamic acid, Cyanocobalamin (vitamin B12)

CÔNG DỤNG: Dùng thay thế bữa ăn phụ, bổ sung đạm, vitamin và khoáng chất cho trẻ theo sinh lý lứa tuổi

Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng sữa mẹ cho trẻ từ 0 đến 12 tháng tuổi

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG: Dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng tuổi

THỜI HẠN SỬ DỤNG: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng: In dưới đáy lon

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

Hướng dẫn cách pha: Cho 2 muỗng bột (khoảng 14 g) vào 80 ml nước sôi để nguội (khoảng 40 ^{0}C), sẽ được 1 ly khoảng 95 ml, khuấy đều cho đến khi bột tan hoàn toàn.

Hướng dẫn sử dụng:

- Rửa tay và các dụng cụ pha sữa thật kỹ bằng nước sạch
- Rửa dụng cụ bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
- Đun sôi nước và để nguội dần đến khoảng 40 ^{0}C
- Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
- Cho 2 muỗng bột sữa bột (khoảng 14 g) vào bình
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi sữa bột tan hoàn toàn

Nên uống từ 3 đến 4 ly sản phẩm mỗi ngày để cung cấp đầy đủ dưỡng chất cho cơ thể.

THÔNG TIN CẢNH BÁO: Sản phẩm có chứa sữa, không thích hợp cho trẻ không dung nạp sữa bò, dị ứng với lactose

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN:

Bảo quản sản phẩm ở nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp chiếu vào sản phẩm và không bảo quản ở trong tủ lạnh

Chỉ sử dụng sản phẩm trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở nắp. Đóng nắp cẩn thận tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm

CHÚ Ý: Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khoẻ và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác

Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh.

Thận trọng: Pha sữa xong dùng ngay. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Đổ bỏ phần sữa thừa sau mỗi lần dùng.

Lưu ý khi sử dụng:

- Hãy sử dụng trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở nắp hộp.
- Đóng nắp cẩn thận sau mỗi lần sử dụng tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm. Bảo quản sản phẩm ở nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp chiếu vào sản phẩm và không bảo quản ở trong tủ lạnh.
- Chỉ dùng thìa (muỗng) có sẵn trong lon và bảo quản sạch sẽ, riêng biệt.
- Mở nắp bằng cách hướng tay cầm lên phái trên, kéo lên và vứt bỏ ngay nắp thiếc vừa mở. Cẩn thận để không bị thương bởi cạnh sắc của nắp

Sản phẩm của: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ: Số 48M/1, Đường Hiệp Thành 44, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sản xuất tại: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP

Địa chỉ sản xuất: 158F Đường Ấp Đông 2, Ấp Đông 1, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Xuất xứ: Việt Nam

Khối lượng tịnh:

Số ĐKSP:

Bảng thành phần dinh dưỡng

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả kiểm nghiệm
Năng lượng	kcal/100 g	414
Hàm lượng Protein (Nx6,25)	g/100 g	11,3
Hàm lượng chất béo tổng số	g/100 g	18,3
Acid linoleic	mg/100 g	1490
Acid α - linoleic	mg/100 g	230
Carbohydrat tổng số	g/100 g	51
Vitamin		
Vitamin A	µg/100 g	314
Vitamin D3	µg/100 g	4,76
Vitamin E	mg/100 g	3,77
Vitamin K (K1)	µg/100 g	22
Vitamin B1 (Thiamin)	µg/100 g	290
Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100 g	398
Niacin (Vitamin B3)	µg/100 g	1380
Vitamin B6	µg/100 g	179
Vitamin B12	µg/100 g	1,01
Acid pantothenic (Vitamin B5)	µg/100 g	1710
Acid folic (Vitamin B9)	µg/100 g	56,4
Vitamin C	mg/100 g	55,8
Vitamin H (Biotin)	µg/100 g	13,6
Khoáng chất		
Sắt (Fe)	mg/100 g	2,47
Calci (Ca)	mg/100 g	318

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả kiểm nghiệm
Phospho (P)	mg/100 g	204
Magnesi (Mg)	mg/100 g	25,3
Natri (Na)	mg/100 g	166
Clorid	mg/100 g	297
Kali (K)	mg/100 g	378
Mangan (Mn)	µg/100 g	110
Iod	µg/100 g	57,3
Selen (Se)	µg/100 g	16,4
Đồng (Cu)	µg/100 g	170
Kẽm (Zn)	mg/100 g	3,01
Cholin	mg/100 g	40,4
Myo-Inositol	mg/100 g	25,3
L-carnitin	mg/100 g	6,11
Taurin	mg/100 g	26,8
Hàm lượng IgG	mg/100 g	7,8
Omega 3	g/100 g	0,08
Omega 6	g/100 g	1,47
Omega 9	g/100 g	5,85

CÔNG TY CP DV KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHÂN NAM
VP: 80-82-84 Thăng Long, P. 4, Q. Tân Bình, Tp. HCM
PNM & TN: 156/29-31 Tô Hiến Thành, P. 15, Quận 10 , Tp. HCM
Điện thoại: 028.39911131 - 028.39911132 - Hotline: 0901372755
Email: info@channam.com.vn - Website: www.channam.com.vn

VILAS 677

BẢN SAO

Số: 19040579/KQ1
(Bản kết quả thay thế
kết quả số 19030282/KQ)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: 19030226/1902367

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TÂN VIỆT PHÁP**

Địa chỉ: Số 48M/1, Đường Hiệp Thành 44, Khu phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận mẫu: 26/02/2019 **Ngày trả kết quả:** 08/03/2019

Loại mẫu: Thực phẩm bổ sung **Số lượng:** 01 mẫu

Tên mẫu: **SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC DÀNH CHO TRẺ TỪ 0 ĐẾN 12 THÁNG TUỔI NUTRILAC OPTI GOLD**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 19-04-2019
Số CT: 4928 Quyển số: 01 SCT/BS

Tình trạng mẫu: Dạng bột, đóng lon kín.

Kết quả: Xem trang 2,3,4/4

Phụ trách kỹ thuật **TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thụy Thanh Thảo **Lê Quốc Việt**

1. *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử / This testing result is only valid on tested sample*
2. *Thông tin mẫu do khách hàng cung cấp / Sample information was provided by the customer*
3. *(*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận / Item was accredited by VILAS*
4. *(i) Chỉ tiêu được Cục An Toàn Thực Phẩm (Bộ Y Tế) chỉ định / Item was assigned by Vietnam Food Administration (Ministry of Health)*
   KPH: Không phát hiện / ND: Not detected, LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

STT	CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ NAM		ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP
		100g	100kcal		
01	Năng lượng	414	-	kcal	Được tính từ protein, béo và carbohydrat
		61,0 kcal/100mL			Được tính dựa trên công thức pha 14g bột +80ml nước thành 95mL sữa
02	Hàm lượng Protein (Nx6,25) (*)	11,3	2,73	g	FAO, p14/7, 1986
03	Hàm lượng chất béo tổng số	18,3	4,42	g	FAO, p14/7, 1986
04	Acid linoleic	1490	360	mg	Ref.AOAC 986.15
05	Acid α - linolenic	230	55,6	mg	Ref.AOAC 986.15
06	Tỷ lệ giữa Acid linoleic / Acid α - linolenic	6,48:1		-	-
07	Carbohydrat tổng số	51	12,3	g	FAO, p14/7, 1986
08	Vitamin A	314	75,9	µg	TCVN 7081-2 : 2010
09	Vitamin D3	4,76	1,15	µg	AOAC 2016 (2011.11)
10	Vitamin E	3,77	0,91	mg	TCVN 8176 : 2010
11	Vitamin K (K1)	22	5,31	µg	TCVN 8974 : 2011
12	Vitamin B1 (Thiamin)	290	70	µg	TCVN 5164 : 2008
13	Vitamin B2 (Riboflavin)	398	96,2	µg	TCVN 8975 : 2011
14	Niacin	1380	333	µg	EN 15652 : 2009
15	Vitamin B6	179	43,2	µg	EN 14164-2008
16	Vitamin B12	1,01	0,24	µg	QTTN/KT3 160:2017
17	Acid pantothenic	1710	413	µg	Ref.AOAC 944.12
18	Acid Folic	56,4	13,6	µg	Ref.AOAC 992.05
19	Vitamin C	55,8	13,5	mg	TCVN 8977 : 2011
20	Vitamin H (Biotin)	13,6	3,29	µg	EN 15607 : 2009

STT	CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ		ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP
		100g	100Kcal		
21	Sắt (Fe) (*)	2,47	0,6	mg	AOAC 999.11
22	Calci (Ca)	318	76,8	mg	AOAC 968.08
23	Phospho (P)	204	49,3	mg	TK.AOAC 995.11
24	Tỷ lệ Calci/ Phospho	1,59		-	-
25	Magnesi (Mg)	25,3	6,11	mg	AOAC 968.08
26	Natri (Na)	166	40,1	mg	AOAC 969.23
27	Clorid	297	71,8	mg	AOAC 937.09
28	Kali (K)	378	91,3	mg	AOAC 969.23
29	Mangan (Mn)	110	26,6	µg	AOAC 999.11
30	Iod	57,3	13,8	µg	EN 15111 : 2007
31	Selen (Se)	16,4	3,96	µg	Ref.AOAC 986.15
32	Đồng (Cu) (*)	170	41,1	µg	AOAC 999.11
33	Kẽm (Zn)	3,01	0,73	mg	AOAC 999.11
34	Cholin	40,4	9,76	mg	AOAC 999.14
35	Myo-Inositol	25,3	6,11	mg	Ref.J.Food chem 120(2010),637-642
36	L-carnitin	6,11	1,48	mg	AOAC 994.12
37	Taurin	26,8	6,74	mg	AOAC 994.12
38	Hàm lượng IgG	7,8	1,88	mg	KN/QTKT/7.12.1
39	Omega 3	0,08	0,02	g	Ref AOAC 996.06
40	Omega 6	1,47	0,36	g	Ref AOAC 996.06
41	Omega 9	5,85	1,41	g	Ref AOAC 996.06
42	Fluorid	Không phát hiện (LOD=100)		µg/ 100kcal	AOAC 961.16

STT	CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP
43	Độ ẩm (*)	4.41	%	FAO, 14/7, 1986
44	Chì (Pb) (*)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 999.11
45	Cadimi (Cd) (*)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 999.11
46	Thủy ngân (Hg)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 974.14
47	Arsen (As)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg	AOAC 986.15
48	Thiếc (Sn)	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg	TK.AOAC 999.11
49	Aflatoxin M1	Không phát hiện (LOD=0,02)	µg/kg	TCVN 6685 : 2009
50	Melamin	Không phát hiện (LOD=1,0)	mg/kg	Ref TCVN 9048-2012
51	*Enterobacteriaceae* (*)	Âm tính	/10g	TCVN 5518 – 2 :2007 (ISO 21528-2: 2004)
52	*Staphylococcus dương tính với coagulase* (*)	Không phát hiện	CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)
53	*Listeria monocytogenes*	Không phát hiện	CFU/g	TCVN 7700 – 2 : 2007 (ISO 11290 – 2 : 1998 with amd 1:2004)
54	*Nội độc tố của Staphylococus (Staphylococal enterotoxin)*	Âm tính	/25g	TCVN 9582 : 2013 (AOAC 976.31)
55	*Salmonella*	Âm tính	/25g	TCVN 4829 : 2005 SĐ 1:2008 (ISO 6579:2002 with amd 1:2007)
56	*Enterobacter sakazakii*	Âm tính	/10g	ISO/TS 22964 : 2006 (IDF/RM 210 : 2006)
57	Ochratoxin A	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/kg	TCVN 9724:2013
58	Deoxynivalenol	Không phát hiện (LOD=100)	µg/kg	TCVN 10929:2015
59	Zearalenone	Không phát hiện (LOD=10)	µg/kg	TCVN 10640:2014
60	Patulin	Không phát hiện (LOD=10)	µg/kg	TCVN 9523:2012
61	Fumonisin tổng số (B1,B2)	Không phát hiện (LOD=100)	µg/kg	TCVN 9711:2013
62	*Bacillus cereus giả định* (*)(i)	Không phát hiện (LOD=10)	CFU/g	TCVN 4992 : 2005 (ISO 7932:2004)

Ghi chú: *Chỉ tiêu số 52-53 có ngưỡng phát hiện = 10CFU/g*
Chỉ tiêu số 09,11,14-18,20,30,34-42,50,56 được thực hiện bởi nhà thầu phụ